

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 32
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	34
Phụ lục số 03: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính	35
Phụ lục số 04: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	26

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 05 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 9 ngày 12 tháng 05 năm 2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện./.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 34.276.370.000 đồng (Ba mươi tư tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ngàn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Ông Nguyễn Lưu Thụy

Chủ tịch

Ông Trần Hữu Chuyền

Phó Chủ tịch

Bổ nhiệm ngày 04/05/2014

Ông Vũ Đình Độ	Thành viên
Ông Lê Huy Phương	Thành viên
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm :

Ông Trần Hữu Chuyên	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/05/2014
Ông Vũ Đình Độ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2014
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2014
Ông Nguyễn Kim Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm

Ông Mai Hữu Đạt	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC là đơn vị thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Công ty sẽ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài
Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số
Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

Ngô Đức Vũ

Phó Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi, Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC, đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được lập ngày 15/08/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ong Thế Đức

Phó Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề số 0855-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Phạm Tuấn Vũ

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề số 2030-2013-146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227,020,384,272	198,696,000,899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8,015,557,862	7,616,394,479
1. Tiền	111		8,015,557,862	7,616,394,479
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,000,000,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,000,000,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		121,049,297,812	109,726,249,017
1. Phải thu của khách hàng	131		108,396,065,601	95,324,265,818
2. Trả trước cho người bán	132		16,247,944,347	14,514,342,321
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3,185,764,676	6,668,117,690
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6,780,476,812)	(6,780,476,812)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	88,920,330,587	68,737,761,681
1. Hàng tồn kho	141		88,920,330,587	68,737,761,681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,035,198,011	12,615,595,722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		316,844,481	321,515,277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		304,802,357	4,924,378,449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5,221,452	89,937,843
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	7,408,329,721	7,279,764,153
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83,256,158,240	83,819,285,729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		74,186,144,352	80,128,441,568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	49,876,635,843	52,830,054,633
- Nguyên giá	222		128,861,378,562	126,563,033,047
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(78,984,742,719)	(73,732,978,414)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	21,274,819,478	23,624,543,983
- Nguyên giá	225		26,227,758,200	27,003,929,600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(4,952,938,722)	(3,379,385,617)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2,789,803,235	2,818,564,091
- Nguyên giá	228		2,818,564,091	2,818,564,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(28,760,856)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	244,885,796	855,278,861
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	5,130,600,000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5,130,600,000	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,863,223,941	3,603,769,936
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1,746,419,501	1,518,221,580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	69,866,900	38,610,816
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	2,046,937,540	2,046,937,540
VI. Lợi thế thương mại	269	V.14	76,189,947	87,074,225
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		310,276,542,512	282,515,286,628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		216,527,902,698	192,135,007,824
I. Nợ ngắn hạn	310		204,084,814,528	176,321,355,268
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	168,067,917,808	132,044,818,782
2. Phải trả người bán	312		15,482,111,256	23,090,096,666
3. Người mua trả tiền trước	313		7,273,152,038	6,809,301,616
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,189,881,280	6,989,981,215
5. Phải trả công nhân viên	315		2,050,525,669	4,447,878,796
6. Chi phí phải trả	316	V.17	41,900,055	789,739,083
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3,844,805,545	3,734,254,605
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		134,520,877	(1,584,715,495)
II. Nợ dài hạn	330		12,443,088,170	15,813,652,556
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	12,443,088,170	15,813,652,556
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93,468,221,380	90,102,905,311
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	93,468,221,380	90,102,905,311
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,441,908,340	1,441,908,340
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,269,927,691	12,868,028,625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,306,334,428	2,630,102,063
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11,880,630,186	12,593,445,548
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.21	280,418,434	277,373,493
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		310,276,542,512	282,515,286,628

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
USD	007a		210,585.21	215,715.60
EUR	007b		385.98	396.90
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Ngô Đức Vũ

Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh

Người lập biểu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.22	234,380,106,101	149,097,807,938
2. Các khoản giảm trừ	02	V.23	274,833,648	170,720,000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.24	234,105,272,453	148,927,087,938
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	204,275,488,501	125,535,712,212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29,829,783,952	23,391,375,726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	8,057,812	793,937,717
7. Chi phí tài chính	22	V.27	6,288,755,339	6,844,737,679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,109,140,237	5,195,343,041
8. Chi phí bán hàng	24		7,685,022,763	5,861,715,035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,784,652,241	6,962,246,728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,079,411,421	4,516,614,001
11. Thu nhập khác	31	V.28	828,760,167	574,924,648
12. Chi phí khác	32	V.29	837,667,834	305,267,392
13. Lợi nhuận khác	40		(8,907,667)	269,657,256
14. Lãi (lỗ) trong Công ty liên doanh liên kết	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,070,503,754	4,786,271,257
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.30	1,302,728,363	371,031,776
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.31	(31,256,084)	67,297,769
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5,799,031,475	4,347,941,712
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		3,044,941	3,793,991
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		5,795,986,534	4,344,147,721
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.32	1,697	1,272

Ngô Đức Vũ
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền
Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đ	
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,070,503,754	4,786,271,257
2. Điều chỉnh cho các khoản			13,510,552,904	10,001,868,246
+ Khấu hao tài sản cố định	02		7,466,586,096	6,661,985,481
+ Các khoản dự phòng	03			(2,441,259,941)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hi	04		719,188,071	1,028,430,439
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		215,638,500	(442,630,774)
+ Chi phí lãi vay	06		5,109,140,237	5,195,343,041
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08		20,581,056,658	14,788,139,503
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(7,015,138,952)	(11,430,857,962)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(20,182,568,906)	(10,799,411,625)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(9,702,685,025)	7,185,864,967
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(212,642,847)	(1,012,824,277)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,109,140,237)	(5,195,343,041)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,578,919,476)	(1,052,336,484)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,040,556,798	1,935,353,750
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,396,181,010)	(2,853,592,095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(21,575,662,997)	(8,435,007,264)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,180,053,345)	(4,525,456,490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		775,509,090	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,130,600,000)	(9,197,002,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,057,812	793,937,717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,527,086,443)	(12,928,520,773)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		244,308,127,734	161,576,281,691
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(209,188,205,276)	(136,139,229,815)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,402,292,762)	(1,229,343,330)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,952,958,330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31,717,629,696	22,254,750,216
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		614,880,256	891,222,179
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,616,394,479	3,924,102,287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(215,716,873)	(233,274,417)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8,015,557,862	4,582,050,049

Ngô Đức Vũ
Phó Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Huyền
Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 05 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 34.276.370.000 đồng (Ba mươi tư tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 9 ngày 12 tháng 05 năm 2014, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện.

3. Công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	98.72%

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2014, không có hoạt động nào có ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ soát xét từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan. Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập đến ngày 30/06/2014.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính được sử dụng để hợp nhất:

- a. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty mẹ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC
- b. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung – Công ty con đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được đánh giá lại số dư theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.3 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được ước tính như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Tài sản thuê Tài chính	4 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Tiền thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông Công ty mẹ góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.036 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

Nghiệp vụ

Xử lý kế toán theo VAS 10

Xử lý kế toán theo Thông tư 179

Đánh giá lại số dư cuối Đối với việc đánh giá lại số dư kỳ của các khoản mục ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực tiền tệ có gốc ngoại tệ hiện theo tỷ giá giao dịch bình (ngoại trừ các khoản trả quân trên thị trường liên ngân trước cho người bán, hàng do Ngân hàng Nhà nước khách hàng ứng trước công bố tại thời điểm cuối năm tài bằng ngoại tệ). chính.
Số dư cuối kỳ của các Thực hiện đánh giá lại chênh lệch khoản khách hàng ứng tỷ giá số dư cuối kỳ.
trước và trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động xây lắp

Các công trình hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng được quyết toán và giá trị được xác định theo khối lượng hoàn thành, điều chỉnh theo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

13.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

+ Công ty mẹ có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.

- + Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 01 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007
- + Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.
- + Thu nhập từ đầu tư mở rộng kể từ 2010, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế

16. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính:

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bán niên, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc
- b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10 % trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc
- c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10 % trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: đ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1,793,308,280	501,043,460
Tiền gửi ngân hàng	6,222,249,582	7,115,351,019
Cộng	8,015,557,862	7,616,394,479

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác				
<i>Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chattered - CN Tp Hồ Chí Minh</i>		1,000,000,000		
Cộng		1,000,000,000		

Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chattered - CN Tp Hồ Chí Minh có kỳ hạn 1 năm với lãi suất là 4%/năm. Khoản tiền gửi này đang được sử dụng làm tài sản cầm cố tại Ngân hàng Standard Chattered.

3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu	3,185,764,676	1,373,300,594
+ Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	1,132,953,924	480,289,728
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai		0
+ Phải thu bảo hiểm xã hội	80,006,535	893,010,866
+ Phải thu khác	1,972,804,217	5,294,817,096
Cộng	3,185,764,676	6,668,117,690

4 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	899,650	28,000,000
Nguyên liệu, vật liệu	32,377,192,681	25,989,672,699
Công cụ, dụng cụ	403,635,041	602,037,426
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,756,707,072	4,456,943,060
Thành phẩm	41,523,843,561	20,940,834,538
Hàng hóa	8,379,859,391	12,024,435,922
Hàng gửi đi bán	478,193,191	4,695,838,036
Cộng	88,920,330,587	68,737,761,681
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	88,920,330,587	68,737,761,681

5 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	271,286,740	271,286,740
Tạm ứng	6,900,490,758	6,504,108,118
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	236,552,223	504,369,295
+ Ký quỹ tại Ngân hàng HSBC	100,024,841	-
+ Ký quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức	62,048,488	62,048,488
+ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	68,000,000	85,137,960
+ Ký quỹ khác	6,478,894	357,182,847
Cộng	7,408,329,721	7,279,764,153

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 01)**7 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	27,003,929,600	-	27,003,929,600
Số tăng trong kỳ	634,600,000	-	634,600,000
- Thuê tài chính trong năm	634,600,000		634,600,000
Số giảm trong kỳ	1,410,771,400	-	1,410,771,400
- Giảm khác	1,410,771,400		1,410,771,400
Số dư cuối kỳ	26,227,758,200	-	26,227,758,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,379,385,617	-	3,379,385,617
Số tăng trong kỳ	1,573,553,105	-	1,573,553,105
- Khấu hao trong kỳ	1,573,553,105		1,573,553,105
Số giảm trong kỳ	0	-	0
Số dư cuối kỳ	4,952,938,722	-	4,952,938,722
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	23,624,543,983	-	23,624,543,983
Tại ngày cuối kỳ	21,274,819,478	-	21,274,819,478

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,818,564,091			2,818,564,091
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,818,564,091	-	-	2,818,564,091
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				-
Số tăng trong kỳ	28,760,856	-	-	28,760,856
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	28,760,856			28,760,856
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	28,760,856	-	-	28,760,856
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2,818,564,091	-	-	2,818,564,091
Tại ngày cuối kỳ	2,789,803,235	-	-	2,789,803,235

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	244,885,796	855,278,861
<i>Máy móc đang lắp đặt</i>	147,452,984	757,846,049
<i>Các công trình khác</i>	97,432,812	97,432,812
Cộng	244,885,796	855,278,861

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		5,130,600,000		-
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>		5,130,600,000		
<i>Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam - Viwaseen (1)</i>	503,000	5,130,600,000		
Cộng		5,130,600,000		-

(1) Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty CP Nhựa Đồng Nai và Công ty CP Nhựa Đồng Nai - Miền Trung trúng đấu giá mua cổ phần Tổng Công ty đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - Viwaseen với giá là 10.200 đồng/cp.

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	292,537,146	347,377,066
Công cụ dụng cụ phân bổ dần	309,799,136	778,231,481
Chi phí chờ phân bổ khác	1,144,083,219	392,613,033
Cộng	1,746,419,501	1,518,221,580

12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận chưa thực hiện	317,576,819	154,443,262
Thuế suất	22.00%	25%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	69,866,900	38,610,816

13 . Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2,046,937,540	2,046,937,540
<i>Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN (VILC)</i>	<i>1,137,099,732</i>	<i>1,137,099,732</i>
<i>Công ty TNHH Tài chính Chailease</i>	<i>887,676,816</i>	<i>887,676,816</i>
<i>Công ty Điện lực Quảng Nam</i>		
<i>Tiền ký cược bảo đảm</i>	<i>22,160,992</i>	<i>22,160,992</i>
Cộng	2,046,937,540	2,046,937,540

14 . Lợi thế thương mại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị hợp lý của tài sản mua	3,105,159,219	3,105,159,219
Giá phí đầu tư	3,214,002,000	3,214,002,000
Lợi thế thương mại phát sinh	108,842,781	108,842,781
Lợi thế thương mại chưa phân bổ đầu năm	87,074,225	108,842,781
Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ	10,884,278	21,768,556
Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	76,189,947	87,074,225

Lợi thế thương mại phát sinh do việc mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung với giá trị là 13.200 đồng/cp. Giá trị hợp lý của tài sản mua lại được xác định bằng giá trị sổ kế toán tại ngày 01/01/2013. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ đều trong 5 năm.

15 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	168,067,917,808	132,044,818,782
<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam-CN. KCN. Biên Hòa (1)</i>	<i>39,272,947,621</i>	<i>38,693,800,743</i>
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2)</i>	<i>29,940,850,966</i>	<i>27,191,426,169</i>
<i>Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh (3)</i>	<i>32,756,126,730</i>	<i>26,532,304,215</i>
<i>Ngân hàng HSBC (4)</i>	<i>19,032,433,605</i>	<i>15,765,831,601</i>
<i>Ngân hàng Standard Chatered (5)</i>	<i>18,628,280,128</i>	<i>19,287,698,040</i>
<i>Ngân hàng Quốc tế - CN Đồng Nai (6)</i>	<i>19,614,555,324</i>	
<i>Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Điện Ngọc (7)</i>	<i>6,472,723,434</i>	<i>2,923,758,014</i>
<i>Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Điện Ngọc (8)</i>	<i>1,350,000,000</i>	<i>1,650,000,000</i>
<i>Vay cán bộ công nhân viên</i>	<i>1,000,000,000</i>	
Cộng	168,067,917,808	132,044,818,782

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa:

- + Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT682-NHUA ĐN ngày 09/5/2014.
- + Hạn mức vay: 40.000.000.000 đồng.
- + Thời hạn vay: cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm (VND) và được điều chỉnh 01 tháng/lần.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản cố định, các khoản phải thu.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa:

- + Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0023.14/48.05-HMTD ngày 17/01/2014.
- + Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng.
- + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ và có điều chỉnh lãi suất theo thông báo điều chỉnh bằng văn bản của Bên cho vay.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản cố định.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh

- + Hợp đồng tiện ích ngày 03/09/2013.
- + Hạn mức vay: 2.000.000 USD.
- + Thời hạn vay: 04 tháng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu và quyền sử dụng đất.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC:

- + Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 23/05/2014.
- + Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc tương đương bằng USD.
- + Thời hạn vay: 120 ngày.
- + Mục đích vay: nhập khẩu nguyên vật liệu và thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu trong nước.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu.

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV STANDARD CHARTERED

- + Hợp đồng tín dụng số 0039/HĐTD2-VIB611/2014.
- + Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương.
- + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi của VIB cộng (biên độ), chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm nguyên vật liệu dùng trong sản xuất, kinh doanh, và hàng hóa thành phẩm, bán thành phẩm các loại do Bên vay tự quản lý, chốt số dư tối thiểu 10 tỷ đồng chẵn và các khoản phải thu theo sổ sách kế toán của Công ty có giá trị tối thiểu 20 tỷ đồng.

(6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai:

- + Hợp đồng tín dụng số 0039/HĐTD2-VIB611/2014.
- + Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương.
- + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi của VIB cộng (biên độ), chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm nguyên vật liệu dùng trong sản xuất, kinh doanh, và hàng hóa thành phẩm, bán thành phẩm các loại do Bên vay tự quản lý, chốt số dư tối thiểu 10 tỷ đồng chẵn và các khoản phải thu theo sổ sách kế toán của Công ty có giá trị tối thiểu 20 tỷ đồng.

(7) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Điện Ngọc

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 2/5/2014.

Hạn mức vay: 9.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: 8%/năm và được điều chỉnh theo từng lần nhận nợ

Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, trả lương phục vụ sản xuất

Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2013/HĐTC-NĐNMT ngày 18/3/2013 và HĐTC số 03/ĐNMT ngày 12/5/2014.

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Điện Ngọc

Hợp đồng tín dụng số 6500H1/14073/HĐTDHM ngày 10/04/2014.

Hạn mức vay: 2.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 06 tháng

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 102/2013/VCB.QNa ngày 04/4/2013 và BBDG số 121/BBDG ngày 10/4/2014

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	3,643,594,207	3,307,715,614
Thuế xuất, nhập khẩu	64,745,970	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,979,197,808	3,255,388,921
Thuế thu nhập cá nhân	502,343,295	426,876,680
Cộng	7,189,881,280	6,989,981,215

17 . Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bán hàng (Chi phí vận chuyển)		701,734,300
Chi phí khác	41,900,055	
Chi phí lãi vay		88,004,783
Cộng	41,900,055	789,739,083

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	181,028,851	181,028,851
Kinh phí công đoàn	27,275,329	60,065,817
Bảo hiểm xã hội	510,068,066	96,790
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	45,822,287	678,703,194
Bảo hiểm thất nghiệp	15,812,121	277,882,686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,064,798,891	2,536,477,267
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>1,474,678,670</i>	<i>1,474,678,670</i>
<i>Phải trả thù lao HĐQT</i>	<i>998,288,440</i>	<i>412,154,347</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>591,831,781</i>	<i>649,644,250</i>
Cộng	3,844,805,545	3,734,254,605
19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	-	1,715,816,486
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (1)</i>		<i>1,715,816,486</i>
Nợ dài hạn	12,443,088,170	14,097,836,070
Thuê tài chính	10,777,978,522	14,097,836,070
<i>Công ty Chailease (1)</i>	<i>7,727,872,380</i>	<i>9,723,262,255</i>
<i>Công ty quốc tế Việt Nam (2)</i>	<i>3,050,106,142</i>	<i>4,374,573,815</i>
<i>Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (3)</i>	<i>1,665,109,648</i>	
Cộng	12,443,088,170	15,813,652,556

(1) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng số A111133202 ngày 18/11/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,55%/năm. Tài sản thuê: Máy tạo hạt.

+ Hợp đồng số A120405802 ngày 24/4/2012, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,55%/năm. Tài sản thuê: Máy hàn ống HDPE 1000-630.

+ Hợp đồng số A130404102 ngày 23/04/2013, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 4,5%/năm. Tài sản thuê: 5 bộ máy làm túi dạng cuộn + 1 bộ máy làm túi dạng quai đục lỗ TK2525/25.06.2013 HD/HCM154S

+ Hợp đồng số A131100402 ngày 01/11/2013, thời hạn thuê: 42 tháng, lãi suất: 5,25%/năm. Tài sản thuê: Máy thổi màn phim 2 đầu + Máy thổi màn phim + Máy làm túi dạng cuộn 2 line , 8 làn

(2) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng số 2011-00062-000 ngày 15/06/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,75%/năm, tài sản thuê: Máy hàn ống HDPE 1000-630.

+ Hợp đồng số 2011-00082-001 ngày 27/07/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,75%/năm, tài sản thuê: Hệ thống máy cắt và máy thổi.

+ Hợp đồng số 2013-00080-000 ngày 18/07/2013, thời hạn thuê: 48 tháng, lãi suất: 4,87%/năm, tài sản thuê : Dây chuyền sản xuất ống HDPE PE 125 (bao gồm phụ kiện đồng bộ tiêu chuẩn đi kèm) + Máy in nhiệt dùng để in ống nhựa YY-J-2

(3) Thuê tài chính TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng :

+ Hợp đồng số 68.14.07/CTTC ngày 10/04/2014, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: được áp dụng từ thời điểm giải ngân khoản đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh, lãi suất được tính bằng lãi suất cơ bản VND tại thời điểm đó cộng biên độ 2,4%/năm, tài sản thuê: Bộ máy hút nguyên liệu.

+ Hợp đồng số 68.14.08/CTTC ngày 27/05/2014, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: được áp dụng từ thời điểm giải ngân khoản đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh, lãi suất được tính bằng lãi suất cơ bản VND tại thời điểm đó cộng biên độ 2,4%/năm, tài sản thuê: Bộ máy hàn ống.

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông Nhà nước		
Vốn góp của cổ đông khác	34,276,370,000	34,276,370,000
Cộng	34,276,370,000	34,276,370,000

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu kỳ	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	34,276,370,000	34,276,370,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,427,637,000	5,466,809,200

20.4. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,427,637	3,427,637
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	3,427,637	3,427,637
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,427,637	3,427,637
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12,510	12,510
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,510	12,510
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,415,127	3,415,127
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,415,127	3,415,127
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

21 . Lợi ích cổ đông thiểu số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu năm	277,373,493	3,360,283,574
Lợi ích cổ đông thiểu số giảm do bán bớt phần vốn		(3,105,159,219)
Lợi ích cổ đông thiểu số tăng do kết quả kinh doanh	3,044,941	23,420,664
Lợi ích cổ đông thiểu số giảm do trích các quỹ, trả cổ tức và bù đắp các khoản khác		(1,171,526)
Lợi ích cổ đông thiểu số cuối kỳ	280,418,434	277,373,493

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đ

22 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	234,380,106,101	147,901,476,174
Doanh thu hoạt động xây lắp		1,196,331,764
Cộng	234,380,106,101	149,097,807,938

23 . Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chiết khấu thương mại	121,768,148	
Hàng bán bị trả lại	153,065,500	170,720,000
Cộng	274,833,648	170,720,000

24 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	234,105,272,453	147,730,756,174
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	-	1,196,331,764
Cộng	234,105,272,453	148,927,087,938

25 . Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	204,275,488,501	125,464,683,300
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		1,196,331,464
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,125,302,552)
Cộng	204,275,488,501	125,535,712,212

26 . Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,057,812	11,937,717
Cổ tức, lợi nhuận được chia		782,000,000
Cộng	8,057,812	793,937,717

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
27 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5,109,140,237	5,195,343,041
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	244,710,158	593,243,401
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	934,904,944	1,028,430,439
Chi phí tài chính khác		27,720,798
Cộng	6,288,755,339	6,844,737,679
28 . Thu nhập khác		
Bán thanh lý tài sản cố định	775,509,090	
Xử lý số dư	52,651,077	573,824,648
Thu nhập khác	600,000	1,100,000
Cộng	828,760,167	574,924,648
29 . Chi phí khác		
Xử lý số dư	1,350,636	
Giá trị còn lại của tài sản cố định chờ thành lý	634,600,000	
Phạt vi phạm hành chính		60,000,000
Truy thu thuế TNCN		77,282,840
Phạt chậm nộp thuế		149,420,640
Chi phí khác	201,717,198	18,563,912
Cộng	837,667,834	305,267,392
30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1,279,548,678	338,906,908
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	23,179,685	32,124,868
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,302,728,363	371,031,776

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm, giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.

Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 1 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.

Thu nhập từ đầu tư mở rộng kể từ 2010, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế.

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản chênh lệch tạm thời kỳ này	(69,866,900)	(17,729,652)
Thuế TNDN hoãn lại các kỳ trước ghi nhận vào kỳ này	38,610,816	85,027,421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(31,256,084)	67,297,769
32 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,795,986,534	4,344,147,721
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5,795,986,534	4,344,147,721
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,415,127	3,415,127
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,697	1,272
33 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192,527,115,052	128,770,072,968
Chi phí nhân công	15,681,346,580	11,440,733,029
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,466,586,096	6,661,985,481
Chi phí dự phòng	-	(2,441,259,941)
Thuế, phí, lệ phí	609,149,379	890,311,402
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	19,986,144,721	17,209,691,966
Cộng	261,893,711,650	162,531,534,905

VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

1.3 Các loại công cụ tài chính (Xem phụ lục 03)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng VND.

Quản lý rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay phụ thuộc vào lãi suất công bố của Ngân hàng thương mại, do đó việc thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	19,326,916,801		19,326,916,801
Chi phí phải trả	41,900,055		41,900,055
Các khoản vay	168,067,917,808	12,443,088,170	180,511,005,978
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	26,824,351,271	-	26,824,351,271
Chi phí phải trả	789,739,083		789,739,083
Các khoản vay	132,044,818,782	15,813,652,556	147,858,471,338

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hiện hoạt động kinh doanh các sản phẩm trong lĩnh vực nhựa và may mặc quần áo, xây dựng. Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả kinh doanh. Thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính, thu nhập khác và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Công ty không phân bổ cho bộ phận. Tuy nhiên sản xuất quần áo, xây dựng có Kết quả kinh doanh lãi chiếm chưa tới 10% của lĩnh vực sản xuất nhựa.

Do vậy, Công ty chỉ trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Xem phụ lục số 04)

4 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên có liên quan chủ yếu như sau:

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong 6 tháng đầu năm 2014:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (đ)</u>
Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát		Thù lao HĐQT & BKS	586,134,093
Ban Tổng Giám đốc		Lương trong năm 2013	610,363,517

5 . Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC.

Ngô Đức Vũ

Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh

Người lập biểu

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	19,045,700,948	100,938,594,738	4,306,253,919	2,272,483,442	-	126,563,033,047
Số tăng trong kỳ	1,109,208,945	2,436,244,400	-	-	-	3,545,453,345
- Mua trong năm	1,109,208,945	2,436,244,400				3,545,453,345
Số giảm trong kỳ	-	634,600,000	612,507,830	-	-	1,247,107,830
- Thanh lý, nhượng bán		634,600,000	612,507,830			1,247,107,830
Số dư cuối kỳ	20,154,909,893	102,740,239,138	3,693,746,089	2,272,483,442	-	128,861,378,562
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12,054,939,017	57,402,716,507	2,665,548,806	1,609,774,084	-	73,732,978,414
Số tăng trong kỳ	838,522,058	4,814,557,781	163,250,539	47,941,757	-	5,864,272,135
- Khấu hao trong kỳ	838,522,058	4,814,557,781	163,250,539	47,941,757		5,864,272,135
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số giảm trong kỳ	-	-	612,507,830	-	-	612,507,830
- Thanh lý, nhượng bán			612,507,830			612,507,830
Số dư cuối kỳ	12,893,461,075	62,217,274,288	2,216,291,515	1,657,715,841	-	78,984,742,719
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	6,990,761,931	43,535,878,231	1,640,705,113	662,709,358	-	52,830,054,633
Tại ngày cuối kỳ	7,261,448,818	40,522,964,850	1,477,454,574	614,767,601	-	49,876,635,843

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34,276,370,000	26,720,892,735	1,441,908,340	(427,842,000)	9,610,422,199	2,250,740,284	10,281,841,938	84,154,333,496
Trích các quỹ	-	-	-	-	3,257,606,426	412,154,295	-	3,669,760,721
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	11,699,261,193	11,699,261,193
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	0
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(3,427,637,000)	(3,427,637,000)
Phân phối lợi nhuận năm 2012 (*)	-	-	-	-	-	-	(4,552,059,352)	(4,552,059,352)
Chi thường vượt kế hoạch +thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(412,154,347)	(412,154,347)
Giảm do quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	(995,806,884)	(995,806,884)
Giảm trích quỹ năm 2012	-	-	-	-	-	(32,792,516)	-	(32,792,516)
Số dư cuối năm trước	34,276,370,000	26,720,892,735	1,441,908,340	(427,842,000)	12,868,028,625	2,630,102,063	12,593,445,548	90,102,905,311
Trích các quỹ	-	-	-	-	3,401,899,066	676,232,365	-	4,078,131,431
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	5,795,986,534	5,795,986,534
Chi thường vượt kế hoạch +thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(1,258,402,279)	(1,258,402,279)
Giảm do quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trích quỹ năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2013 (*)	-	-	-	-	-	-	(5,250,399,617)	(5,250,399,617)
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34,276,370,000	26,720,892,735	1,441,908,340	(427,842,000)	16,269,927,691	3,306,334,428	11,880,630,186	93,468,221,380

Phụ lục số 03: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Tại 30/06/2014		Tại 01/01/2014		Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính					-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,015,557,862		7,616,394,479		8,015,557,862	7,616,394,479
Phải thu khách hàng	108,396,065,601	(6,780,476,812)	95,324,265,818	(6,780,476,812)	101,615,588,789	88,543,789,006
Tổng cộng	116,411,623,463	(6,780,476,812)	102,940,660,297	(6,780,476,812)	109,631,146,651	96,160,183,485
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán và phải trả khác	19,326,916,801		26,824,351,271		19,326,916,801	26,824,351,271
Vay và nợ ngắn hạn	168,067,917,808		132,044,818,782		168,067,917,808	132,044,818,782
Chi phí phải trả	41,900,055		789,739,083		41,900,055	789,739,083
Vay và nợ dài hạn	12,443,088,170		15,813,652,556		12,443,088,170	15,813,652,556
Tổng cộng	199,879,822,834	-	175,472,561,692	-	199,879,822,834	175,472,561,692

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ và ngày kết thúc năm tài chính

Phụ lục số 04: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014			Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013		
	Công ty mẹ tại Đồng Nai	Công ty con tại Quảng Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Công ty mẹ tại Đồng Nai	Công ty con tại Quảng Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	211,601,763,959	22,503,508,494	234,105,272,453	131,737,693,613	17,189,394,325	148,927,087,938
2. Doanh thu thuần từ bán hàng của các bộ phận khác			-			-
3. Khấu hao	6,596,650,556	869,935,540	7,466,586,096	5,777,702,662	884,282,819	6,661,985,481
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6,811,111,077	268,300,344	7,079,411,421	4,188,282,426	328,331,575	4,516,614,001
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	3,373,808,945	171,644,400	3,545,453,345	1,290,726,787	135,817,272	1,426,544,059
6. Tài sản bộ phận	269,307,004,821	40,969,537,691	310,276,542,512	241,277,828,657	29,949,611,616	271,227,440,273
7. Tài sản không phân bổ			-			-
Tổng tài sản			310,276,542,512			271,227,440,273
8. Nợ phải trả bộ phận	205,610,299,094	10,917,603,604	216,527,902,698	180,854,293,944	7,396,063,019	188,250,356,963
9. Nợ phải trả không phân bổ			-			-
Tổng nợ phải trả			216,527,902,698			188,250,356,963